


BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		599,284,072	5,027,271
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		853,472	4,886,071
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		598,430,600	141,200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		23,056,718,925	7,221,107,054
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08		68,181,818	
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09			
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		677,015,571	122,717,196
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		33,935,286,375	16,523,321,252
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		58,336,486,761	23,872,172,780
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1,781,723,260)	32,985,684
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		9,204,569	32,985,684
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(1,790,927,829)	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		2,901,759,221	254,041,187
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		104,764,667	80,766,145
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		18,682,347,567	4,527,192,005
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9 Chi phí tư vấn	29		213,830,499	175,125,316
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		657,006,895	170,236,028
2.12 Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		20,777,985,589	5,240,346,365
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42			
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2 Chi phí lãi vay	52			
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		12,417,117,590	8,574,388,903
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		25,141,383,582	10,057,437,515
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				

8.1 Thu nhập khác	71		180,393	25,003,344
8.2 Chi phí khác	72		55	1
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		180,338	25,003,343
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		25,141,563,920	10,082,440,858
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5,028,312,784	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5,028,312,784	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		20,113,251,136	10,082,440,858
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		20,113,251,136	10,082,440,858
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400		20,113,251,136	10,082,440,858
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		20,113,251,136	10,082,440,858
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		180.75	90.61
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu



Lê Tích Đức

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc

Chí Kyung Hee

CÔNG TY: CP chứng khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: lầu 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Ng Thái Bình, Q1, HCM

Tel: (08)39148585 Fax: (08) 38216899

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		2,130,912,555,816	1,233,800,861,176
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		2,129,135,377,680	1,232,314,863,088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		395,731,086,938	713,314,034,457
1.1 Tiền	111.1		395,731,086,938	713,314,034,457
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		42,728,974,688	42,730,996,526
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(22,897,216,670)	(25,534,271,418)
7. Các khoản phải thu	117			
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		505,310,019	525,603,668
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,713,324,193,104	495,351,517,368
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		1,059,878,573	7,243,831,459
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,316,848,972)	(1,316,848,972)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		1,777,178,136	1,485,998,088
1. Tạm ứng	131		132,177,799	74,442,582
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		607,810,500	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,037,189,837	1,411,555,506
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		23,334,519,451	13,560,744,659
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		6,682,668,417	6,900,919,962
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,489,302,313	3,010,253,270
- Nguyên giá	222		20,967,292,539	16,416,493,793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,477,990,226)	(13,406,240,523)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,193,366,104	3,890,666,692
- Nguyên giá	228		13,330,853,738	13,330,853,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12,137,487,634)	(9,440,187,046)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,119,500,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		14,532,351,034	6,659,824,697
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,893,872,370	1,254,257,920
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		4,152,915,302	1,403,379,446
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1,983,376,031	-
4. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	254		6,502,187,331	4,002,187,331
5. Tài sản dài hạn khác	255			

VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	2,154,247,075,267	1,247,361,605,835
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300	1,055,325,076,706	231,578,153,902
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1,055,325,076,706	231,578,153,902
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	626,600,000,000	16,000,000,099
1.1 Vay ngắn hạn	312	626,600,000,000	16,000,000,099
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	406,394,564,529	210,232,956,994
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	-
9. Người mua trả liền trước ngắn hạn	321	104,154,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	9,039,242,136	1,074,296,839
11. Phải trả người lao động	323	-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	11,324,360,167	2,454,084,801
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	1,862,755,874	1,816,815,169
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		
II. Nợ phải trả dài hạn	340		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	1,098,921,998,561	1,015,783,451,933
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,098,921,998,561	1,015,783,451,933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(13,844,001,439)	(96,982,548,067)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(13,844,001,439)	(96,982,548,067)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	2,154,247,075,267	1,247,361,605,835
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016
Tổng giám đốc

Lê Tích Đức

Trương Thị Kim Dung

Ôn Kyung Hee

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006		111,276,600	111,276,600
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,873,309,551,983	67,800,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		2,052,250,000	67,720,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			80,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		2,871,257,301,983	
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		5,981,920,000	1,870,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		5,981,920,000	1,870,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4,220,430,000	10,226,810,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		3,546,830,740,000	825,806,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,091,162,040,000	673,140,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		180,000,000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		118,531,940,000	46,202,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		78,203,470,000	10,578,550,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		258,753,290,000	95,885,120,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		148,701,900,000	19,168,980,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		147,941,900,000	18,408,980,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		760,000,000	760,000,000
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		101,916,598,235	42,118,133,332
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			9,446,425,100	27,282,059,700
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		23,064,501,289	38,815,502,389
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		101,908,337,329	42,116,195,294
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		966,110,000	98,196,000
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034		1,712,537,874,411	494,951,636,412
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,738,543,150	1,712,772,560

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			25,141,563,920	10,082,440,858
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		5,760,219,047	(12,683,104,461)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		1,153,792,074	1,283,148,235
- Khấu hao TSCĐ	03		(1,790,927,829)	-
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		11,324,360,167	2,454,084,801
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(3,897,005,364)	(9,286,567,014)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(1,030,000,001)	(7,133,770,483)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
	10			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	20			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	30		(2,261,860,721)	(1,141,091,588)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	31		3,906,943	85,938,733
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	32			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	33			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	34			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	35		3,900,652	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	36			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	37			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	40			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	41		(2,269,668,316)	(1,227,030,321)
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	42		(234,707,969,368)	(158,817,836,898)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43			
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	44			
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	45		(194,838,283,095)	(231,363,944,183)
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	47		11,109,425,069	(6,329,768,317)
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	48		(56,309,334,823)	78,990,476,608
Tăng, giảm phải trả cho người bán	49			
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	50		702,527,566	(127,822,675)
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51		9,519,800	13,221,669
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	52		4,618,176,115	-
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	53			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	54			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	60		(206,068,047,122)	(162,559,592,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(4,205,460,753)	(413,351,730)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		197,000,000,000	8,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3,897,005,364	9,286,567,014
	70		196,691,544,611	16,873,215,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
	73		755,345,947,357	27,353,022,005
3. Tiền vay gốc	73.1			
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.2		755,345,947,357	27,353,022,005
3.2 Tiền vay khác	74		(509,695,947,357)	(225,203,021,906)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74.1			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.2			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.3		(509,695,947,357)	(225,203,021,906)
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	75			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	76			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	80		245,650,000,000	(197,849,999,901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	90			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	101		159,457,589,449	1,056,850,411,163
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	102		159,457,589,449	1,056,850,411,163
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102.1		95,395,271,449	38,138,407,304
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.2		64,062,318,000	1,018,712,003,859
Các khoản tương đương tiền	102.3			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	395,731,086,938	713,314,034,457
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	395,731,086,938	713,314,034,457
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	101,916,598,235	42,118,133,332
Các khoản tương đương tiền	104.2	293,814,488,703	671,195,901,125
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01	7,220,448,438,900	1,950,025,215,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02	(14,495,326,767,800)	(4,143,874,270,600)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09	7,268,448,845,226	2,201,177,335,314
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10		
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11	(677,127,571)	(122,717,196)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	c12		
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	c13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14	22,280,188,489	6,999,799,940
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15	(8,645,702,500)	(10,217,666,000)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20	6,527,874,744	3,987,697,358
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31	95,380,462,585	38,128,497,936
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32	95,380,462,585	38,128,497,936
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41	101,908,337,329	42,116,195,294
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42	101,908,337,329	42,116,195,294

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Tích Đức



Trương Thị Kim Dung



Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc

Trần Kyung Hee

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
Biên động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000			1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1 Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000			300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung		812,766,000,000	812,766,000,000			812,766,000,000	812,766,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần							
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		(107,064,988,925)	(33,957,252,575)	10,082,440,858	0	20,113,251,136	(96,982,548,067)
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(107,064,988,925)	(33,957,252,575)	10,082,440,858		20,113,251,136	(96,982,548,067)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện							
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1,005,701,011,075	1,078,808,747,425	10,082,440,858	0	20,113,251,136	1,098,921,998,561
Cộng							
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát							
Cộng		1,005,701,011,075	1,078,808,747,425	10,082,440,858	-	20,113,251,136	1,098,921,998,561

Người lập biểu

(Signature)

Lê Tích Đức

Kế toán trưởng

(Signature)

Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam
Địa chỉ: lầu 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Ng Thái Bình, Q1, HCM.

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa

niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	395.731.086.938	159.457.589.449
<i>Tiền mặt</i>	5994	10.444.133	10.362.498
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	372.656.141.516	95.978.665.463
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5996	101.916.598.235	95.395.271.449
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	5996.1	270.739.543.281	583.394.014
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997	-	-
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000	23.064.501.289	63.468.561.488
02. HÀNG TỒN KHO	5999	607.810.500	46.282.500
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	6000		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	6001	607.810.500	46.282.500

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	1.229.313.363	14.639.627.907.320
a) Cửa công ty chứng khoán	24.105	475.222.000
<i>Cổ phiếu</i>	24.105	475.222.000
<i>Trái phiếu</i>	-	-
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	1.229.289.258	14.639.152.685.320
<i>Cổ phiếu</i>	1.229.289.258	14.639.152.685.320
<i>Trái phiếu</i>	-	-
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-
Tổng cộng	1.229.313.363	14.639.627.907.320

Chỉ tiêu	SL cuối kỳ	SL đầu kỳ	GTTSKT cuối kỳ	GTTSKT đầu kỳ	Tăng cuối kỳ	Tăng đầu kỳ	Giảm cuối kỳ	Giảm đầu kỳ	TGT theo GTT cuối kỳ	TGT theo GTT đầu kỳ
04. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH	1,225,462	1,225,593	42,728,974,688	42,732,881,631	-	-	22,897,216,670	24,688,144,499	19,831,758,018	18,044,737,132
I. Chứng khoán thương mại	1,225,462	1,225,593	42,728,974,688	42,732,881,631	-	-	22,897,216,670	24,688,144,499	19,831,758,018	18,044,737,132
Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	1,225,462	1,225,593	42,728,974,688	42,732,881,631	-	-	22,897,216,670	24,688,144,499	19,831,758,018	18,044,737,132

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng công
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6023				
Số dư đầu kỳ	6024				
Số dư đầu kỳ	6025	16,300,420,532	474,809,600	94,601,654	16,869,831,786
Mua trong kỳ	6026	4,064,000,843	33,459,910	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027				
Tăng khác	6028				
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029				
Thanh lý, nhượng bán	6030				
Giảm khác	6031				
Số dư cuối kỳ	6032	20,364,421,375	508,269,510	94,601,654	20,967,292,539
Giá trị hao mòn lũy kế	6033				
Số dư đầu kỳ	6034	14,508,246,961	395,674,684	94,601,654	14,998,523,299
Khấu hao trong kỳ	6035	463,414,197	16,052,730	-	479,466,927
Tăng khác	6036				
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037				
Thanh lý, nhượng bán	6038				
Giảm khác	6039				
Số dư cuối kỳ	6040	14,971,661,158	411,727,414	94,601,654	15,477,990,226
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041				
Tại ngày đầu kỳ	6042	1,792,173,571	79,134,916	-	1,871,308,487
Tại ngày cuối kỳ	6043	5,392,760,217	96,542,096	-	5,489,302,313

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Phần mềm	Website công ty	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045			
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046			
Số dư đầu kỳ	6047	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Mua trong kỳ	6048			-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049			-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	6050			-
Tặng khác	6051			-
Thanh lý, nhượng bán	6052			-
Giảm khác	6053			-
Số dư cuối kỳ	6054	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055			
Số dư đầu kỳ	6056	11,206,547,089	256,615,398	11,463,162,487
Khấu hao trong kỳ	6057	654,585,501	19,739,646	674,325,147
Tặng khác	6058			-
Thanh lý, nhượng bán	6059			-
Giảm khác	6060			-
Số dư cuối kỳ	6061	11,861,132,590	276,355,044	12,137,487,634
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062			
Tại ngày đầu kỳ	6063	1,808,472,329	59,218,922	1,867,691,251
Tại ngày cuối kỳ	6064	1,153,886,828	39,479,276	1,193,366,104

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	4,152,915,302	4,683,210,009
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí tư vấn thành lập		
Chi phí khác	4,152,915,302	4,683,210,009

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	9,039,242,136	3,718,538,455
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,028,312,784	410,136,669
Thuế thu nhập cá nhân	3,891,490,553	3,175,010,102
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	119,438,799	133,391,684
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	1,983,376,031	1,983,376,031
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,983,376,031	1,983,376,031
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THÀNH TOÁN	6,502,187,331	4,232,519,015
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6,453,499,090	4,183,830,774
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		

Tên chi tiêu	Tổng số ĐK	Số quá hạn ĐK	Số kho đối ĐK	Tăng TK	Giảm TK	Tổng số CK	Số quá hạn CK	Số kho đối CK	Số dự phòng đã lập
11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ									
1. Phải thu của khách hàng	1,183,879,600					66,888,000			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,518,485,910,009	1,316,848,972	1,316,848,972	-	-	1,713,324,193,104	1,316,848,972	1,316,848,972	1,316,848,972
<i>Phải thu của Sở (trung tâm) GDCK</i>									
<i>Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	1,518,485,910,009	1,316,848,972	1,316,848,972			1,713,324,193,104	1,316,848,972	1,316,848,972	1,316,848,972
<i>Phải thu tổ chức phát hành (báo lãnh phát hành) chứng khoán</i>									
<i>Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán</i>									
<i>Phải thu thành viên khác</i>									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	512,128,201					505,310,019			
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	12,162,485,460					1,059,878,573			
Tổng cộng	1,532,344,403,270	1,316,848,972	1,316,848,972	-	-	1,714,956,269,696	1,316,848,972	1,316,848,972	1,316,848,972

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
Trích trước chi phí tiền lương trong thời hạn nghỉ phép	6112	11,324,360,167	9,015,345,596
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6113		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6114		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	6115		
Chi phí duy trì hoạt động	6116	11,324,360,167	9,015,345,596
Chi phí khác	6116.1		
....	6116.2		
Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HÀNG KHÁC			
Tài sản thừa chờ giải quyết	6118	124,212,724	114,693,924
	6119		
Kinh phí công đoàn	6120	112,893,796	102,808,996
Bảo hiểm xã hội	6121	1,620,000	2,860,000
Doanh thu chưa thực hiện	6122		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6123	9,698,928	9,023,928

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>		
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	5,028,312,784	-
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		
BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
<i>Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ</i>		
<i>Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu</i>		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
<i>Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược</i>		
<i>Các khoản khác</i>		

Tên chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	5.60%	43,000,000,000	420,535,947,357	397,535,947,357	66,000,000,000
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	2.23%	337,950,000,000	334,810,000,000	112,160,000,000	560,600,000,000

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHUNG KHOẢN	639		
Phải trả Số GDCK	639	303,520,117,200	355,580,913,600
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	639		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	639		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	640	966,110,000	2,400,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	640	103,646,880,479	96,800,581,735
Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
18. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÓI	6404		
Số dư đầu kỳ	6405	1,316,848,972	1,316,848,972
Số sử dụng trong kỳ	6406		
Số trích lập trong kỳ	6407		
Số dư cuối kỳ	6408	1,316,848,972	1,316,848,972
Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Giá trị	
BỘ SƯNG BẢO CAO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6411		
Thu nhập	6412	58,336,667,154	
Chi phí	6413	33,195,103,234	
Lãi (Lỗ)	6414	25,141,563,920	
Cộng	6415		

Tp.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Tích Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Kim Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Oh Kyung Hee

Số: ___/16/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2016.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của quý 1/2016 so với quý 1/2015)

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 1/2016 (kỳ báo cáo) so với quý 1/2015 như sau:

Mã	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
01	1. Doanh thu	58 336 486 761	23 872 172 783	34 464 313 978	144%
	Trong đó:				
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	23 056 718 925	7 221 107 054	15 835 611 871	219%
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	599 284 072	5 027 271	594 256 801	11821%
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	68 181 818		68 181 818	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	677 015 571	122 717 196	554 298 375	452%
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá				
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
01.9	- Doanh thu khác	33 935 286 375	16 523 321 262	17 411 965 113	105%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	58 336 486 761	23 872 172 783	34 464 313 978	144%
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20 777 985 589	5 240 346 365	15 537 639 224	297%
11.8	- Chi phí dự phòng	-1 790 927 829		-1 790 927 829	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	37 558 501 172	18 631 826 418	18 926 674 754	102%
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12 417 117 590	8 574 388 903	3 842 728 687	45%
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	25 141 383 582	10 057 437 515	15 083 946 067	150%
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	180 338	25 003 343	- 24 823 005	-99%
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	25 141 563 920	10 082 440 858	15 059 123 062	149%
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5 028 312 784		5 028 312 784	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	20 113 251 136	10 082 440 858	10 030 810 278	99%
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Trong quý I/2016, lợi nhuận sau Thuế của công ty đạt 20,1 tỷ đồng, tăng 10 tỷ đồng (tương ứng tăng 99%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng doanh thu tăng nhiều so với tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, cụ thể là :

- Tổng doanh thu tăng 34,4 tỷ đồng (144%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu môi giới tăng 15.8 tỷ (219%) & doanh thu margin tăng 21 tỷ (319%)
- Trong khi đó, chi phí QLDN (định phí) chỉ tăng 3.8 tỷ (45%) do mở thêm 02 chi nhánh mới.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý I/2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng !

Tổng giám đốc



Ông Kyung Hee